

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 17 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 9+200, Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Nguyên Hùng	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Hữu Chính	Thành viên	
Ông: Trần Thái Hải	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2018)
Ông: Nguyễn Đức Thành	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2018)
Ông: Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2018)
Ông: Lê Minh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Nguyên Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông: Đặng Hoàng Cẩm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Hữu Chính	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Ông: Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Dương Anh Tuấn	Quyền Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2018)
Ông: Nguyễn Hồng Tuấn	Quyền Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Cao Thúy Nga	Trưởng ban
Ông: Mai Hữu Thung	Thành viên
Ông: Nguyễn Hoàng Điệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

1111
CÓN
CHNH
ANG
A
TOÁN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1

Km 9+200, Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Tại thời điểm 01/01/2018 và 30/06/2018, các khoản công nợ Phải thu chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 111,5 tỷ đồng và 165,5 tỷ đồng (trong đó khoản Phải thu đã quá hạn thanh toán lần lượt là 62,1 tỷ đồng và 76,2 tỷ đồng), các khoản công nợ Phải thu quá hạn thanh toán đã có đối chiếu lần lượt là 179,3 tỷ đồng và 190,8 tỷ đồng, các khoản công nợ Phải trả chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 63,4 tỷ đồng và 93,4 tỷ đồng. Công ty chưa đánh giá đầy đủ về khả năng thu hồi của khoản công nợ đã quá hạn thanh toán. Với các tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng để đưa ra kết luận về tính hiện hữu, tính chính xác của các khoản công nợ cũng như không thể xác định được dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập theo quy định.
- Tại thời điểm 01/01/2018 và 30/06/2018, trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn nhiều công trình tồn đọng từ nhiều năm, đồng thời Công ty chưa ghi nhận đầy đủ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Với những tài liệu do Công ty cung cấp, chúng tôi không thể xác định được dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ, cũng như không xác định được tính chính xác của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 01/01/2018 và 30/06/2018 với số tiền tương ứng là 453,6 tỷ đồng và 432,1 tỷ đồng và Giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình điện trong kỳ của Công ty. Do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.
- Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 do Công ty làm chủ đầu tư đã đi vào hoạt động từ năm 2012, tuy nhiên Công ty vẫn ghi tăng Nguyên giá Tài sản cố định đối với phần lãi vay phát sinh sau khi công trình hoàn thành cho đến năm 2015 đồng thời Nguyên giá Tài sản cố định của dự án Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 chưa được ghi nhận đầy đủ. Với những tài liệu do Công ty cung cấp chúng tôi không ước lượng ảnh hưởng của vấn đề này đến Nguyên giá Tài sản cố định, Chi phí khấu hao trong kỳ cũng như Hao mòn lũy kế của TSCĐ tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ của Công ty, do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính này.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến việc Công ty chưa xác định Chi phí lãi vay không được trừ năm 2017, 2018 khi xác định Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ Quy định về Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Theo đó Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này tại ngày 29 tháng 08 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 cho năm tài chính 2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 30 tháng 03 năm 2018 (về việc không đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng của các khoản công nợ phải thu, không thu thập bằng chứng về số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí lãi vay của Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 được tiếp tục vốn hóa sau khi công trình hoàn thành).



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		858.869.434.127	897.636.397.576
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		19.425.583.884	39.001.480.069
111	1. Tiền		19.425.583.884	39.001.480.069
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		401.685.168.278	401.333.886.732
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	330.861.564.022	356.063.204.582
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	47.083.760.701	36.975.119.963
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	67.308.229.986	45.121.112.412
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.568.386.431)	(36.825.550.225)
140	IV. Hàng tồn kho	08	434.957.099.120	455.488.202.327
141	1. Hàng tồn kho		434.957.099.120	455.488.202.327
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.801.582.845	1.812.828.448
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	654.718.145	98.240.306
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		135.575.534	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.011.289.166	1.714.588.142
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		860.609.990.207	896.586.956.590
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	852.706.783
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	05	-	852.706.783
220	II. Tài sản cố định		843.971.784.340	886.010.992.669
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	822.699.485.883	863.765.638.836
222	- Nguyên giá		1.179.668.618.614	1.195.943.971.469
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(356.969.132.731)	(332.178.332.633)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	21.272.298.457	22.245.353.833
228	- Nguyên giá		38.472.180.210	38.472.180.210
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.199.881.753)	(16.226.826.377)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		13.652.470.986	6.868.966.655
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	13.652.470.986	6.868.966.655
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.985.734.881	2.854.290.483
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.985.734.881	2.854.290.483
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.719.479.424.334	1.794.223.354.166



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		
		30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.393.216.984.193	1.456.532.563.201
310	I. Nợ ngắn hạn	807.832.540.437	848.622.717.109
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	61.722.306.348	77.249.815.770
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	118.577.236.123	85.548.306.322
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21.151.499.760	22.393.245.574
314	4. Phải trả người lao động	29.692.661.968	79.568.947.654
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	3.939.573.910	4.156.664.759
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	123.100.737.185	101.934.407.455
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	443.380.212.679	471.199.737.111
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.268.312.464	6.571.592.464
330	II. Nợ dài hạn	585.384.443.756	607.909.846.092
331	1. Phải trả người bán dài hạn	-	35.843.042.336
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	1.825.000.000	13.607.360.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	583.559.443.756	558.459.443.756
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	326.262.440.141	337.690.790.965
410	I. Vốn chủ sở hữu	318.757.150.141	330.185.500.965
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	266.913.190.000	266.913.190.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	266.913.190.000	266.913.190.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	22.979.933.988	22.979.933.988
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.364.026.153	39.792.376.977
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	39.792.376.977	36.738.085.269
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	(11.428.350.824)	3.054.291.708
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	7.505.290.000	7.505.290.000
431	1. Nguồn kinh phí	7.505.290.000	7.505.290.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.719.479.424.334	1.794.223.354.166

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	268.200.369.293	296.311.147.444
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		268.200.369.293	296.311.147.444
11	4. Giá vốn hàng bán	22	183.830.824.009	217.696.367.719
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.369.545.284	78.614.779.725
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	35.150.576	54.789.178
22	7. Chi phí tài chính	24	61.372.122.259	47.935.108.569
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		61.371.845.959	47.881.937.449
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	227.707.459	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.830.445.774	29.463.257.263
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.025.579.632)	1.271.203.071
31	12. Thu nhập khác	27	161.693.008	267.494.816
32	13. Chi phí khác	28	187.662.896	1.976.648.250
40	14. Lợi nhuận khác		(25.969.888)	(1.709.153.434)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.051.549.520)	(437.950.363)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	376.801.304	561.380.539
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.428.350.824)	(999.330.902)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(11.428.350.824)	(999.330.902)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(428)	(37)

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Quyền Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung

Dương Anh Tuấn



Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(11.051.549.520)	(437.950.363)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		93.852.023.004	80.844.332.684
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.763.855.474	26.817.598.867
03	- Các khoản dự phòng		6.742.836.206	6.199.585.546
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(17.767.059)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.514.635)	(37.022.119)
06	- Chi phí lãi vay		61.371.845.959	47.881.937.449
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		82.800.473.484	80.406.382.321
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.950.665.774)	31.474.142.258
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20.531.103.207	37.918.372.158
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.147.132.098	24.540.998.761
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(687.922.237)	(7.193.100.487)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(40.064.008.787)	(40.349.992.645)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(517.691.208)	(5.778.847.846)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	7.575.290.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(303.280.000)	(98.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		77.955.140.783	128.494.444.520
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.343.848.917)	(6.429.993.766)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.514.635	37.022.119
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(42.317.334.282)	(6.392.971.647)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		68.645.909.420	94.984.638.342
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(123.745.850.796)	(217.820.244.277)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(113.761.310)	(1.370.282.129)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(55.213.702.686)	(124.205.888.064)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.575.896.185)	(2.104.415.191)

0111
CÔNG
H NHIỆM
G KIỂM
AAS
KIỂM-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		39.001.480.069	36.035.045.986
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(39.661.138)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		19.425.583.884	33.890.969.657

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Doãn Thị Thu Dung

Dương Anh Tuấn

Phạm Nguyên Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 17 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 9+200, Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 266.913.190.000 đồng; tương đương 26.691.319 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Tư vấn xây dựng công trình điện năng.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động chính của Công ty là:
- Thiết kế thủy văn công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình kiến trúc;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ đo lường điều khiển công trình nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ nhiệt nhà máy điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ điện nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình nhiệt điện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực lắp đặt công nghệ cơ khí;
- Giám sát công trình đường dây và trạm biến áp 500kV lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí;

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Gia Lai	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.



2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

0111
CỘ
TÁCH N
HÀNG
HOA

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	5.809.156.552	1.765.466.588
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.616.427.332	37.236.013.481
	<u>19.425.583.884</u>	<u>39.001.480.069</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán Điện	15.291.345.447	-	29.102.767.184	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	27.148.446.972	(27.145.750.522)	27.148.446.972	(27.145.750.522)
- Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	15.880.594.825	-	12.691.284.357	-
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	15.337.132.198	-	3.626.771.228	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	13.132.790.152	(13.010.944.152)	13.010.944.152	-
- Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	13.843.992.272	-	13.892.428.272	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	13.780.921.165	-	13.780.921.165	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc -Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia	17.082.582.643	-	14.858.859.632	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	199.363.758.348	(3.308.152.757)	227.950.781.620	(9.576.260.703)
	330.861.564.022	(43.464.847.431)	356.063.204.582	(36.722.011.225)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	149.048.976.346	(27.145.750.522)	140.998.856.133	(27.145.750.522)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Fichtner Vietnam Company Limited	7.215.900.115	-	6.506.940.742	-
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	2.496.952.909	-	2.496.952.909	-
- Công ty Cổ phần Vinteg	3.855.200.000	-	2.760.000.000	-
- Công ty TNHH Tài Lương	6.105.750.000	-	6.105.750.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	27.409.957.677	(40.000.000)	19.105.476.312	(40.000.000)
	47.083.760.701	(40.000.000)	36.975.119.963	(40.000.000)
b) Dài hạn				
- Các khoản trả trước người bán khác	-	-	852.706.783	-
	-	-	852.706.783	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khác	9.800.484.823	-	10.804.040.061	-
+ <i>Phải thu cán bộ công nhân viên</i>	5.869.597.076	-	6.637.495.739	-
+ <i>Phải thu BHXH</i>	890.400.393	-	-	-
+ <i>Các đối tượng khác</i>	3.040.487.354	-	4.166.544.322	-
- Ký cược, ký quỹ	48.033.257	-	48.033.257	-
- Tạm ứng	56.015.905.583	-	32.258.484.383	-
+ <i>Nguyễn Văn Tuấn</i>	1.192.715.399	-	218.450.849	-
+ <i>Trần Phú Nghĩa</i>	1.665.288.575	-	1.009.398.075	-
+ <i>Nguyễn Tiến Hải</i>	1.629.881.313	-	663.900.000	-
+ <i>Vũ Lan Viên</i>	1.433.200.000	-	195.200.000	-
+ <i>Đặng Thành Long</i>	1.353.628.800	-	963.938.800	-
+ <i>Nguyễn Bá Sơn</i>	1.384.682.174	-	1.172.193.614	-
+ <i>Nguyễn Hữu Chinh</i>	1.449.897.900	-	1.236.237.900	-
+ <i>Trần Thị Linh</i>	1.261.945.917	-	239.953.917	-
+ <i>Bành Thu Hà</i>	1.716.744.014	-	1.034.805.014	-
+ <i>Luyện Thị Ngoan</i>	1.158.000.000	-	-	-
+ <i>Các đối tượng khác</i>	41.769.921.491	-	25.524.406.214	-
- Các khoản phải thu khác	1.443.806.323	(63.539.000)	2.010.554.711	(63.539.000)
	67.308.229.986	(63.539.000)	45.121.112.412	(63.539.000)

7. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	240.154.148.088	196.689.300.657	222.315.192.961	185.593.181.736
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Nho Quế	13.780.921.165	13.780.921.165	13.581.319.105	13.581.319.105
+ Công ty TNHH Xuân Thiện - Hà Giang	8.420.760.285	8.420.760.285	2.520.473.086	2.520.473.086
+ Công ty TNHH Xuân Thiện - Yên Bái	9.181.032.272	9.181.032.272	7.781.300.871	7.781.300.871
+ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	27.148.446.972	2.696.450	27.148.446.972	2.696.450
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	13.010.944.152	-	13.010.944.152	13.010.944.152
+ Các đối tượng khác	168.612.043.242	165.303.890.485	158.272.708.775	148.696.448.072
Trả trước cho người bán	20.954.898.561	20.914.898.561	13.297.573.912	13.257.573.912
+ HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	2.496.952.909	2.496.952.909	-	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Điện lực	1.462.000.000	1.462.000.000	1.462.000.000	1.462.000.000
+ Các đối tượng khác	15.495.945.652	15.455.945.652	10.335.573.912	10.295.573.912
Phải thu khác	2.981.719.629	2.918.180.629	2.890.122.377	2.826.583.377
Tạm ứng	2.913.666.002	2.913.666.002	2.913.666.002	2.913.666.002
	267.004.432.280	223.436.045.849	241.416.555.252	204.591.005.027

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.893.544.683	-	1.853.873.546	-
- Công cụ, dụng cụ	32.496.760	-	32.496.760	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	432.142.852.262	-	453.601.832.021	-
- Hàng hóa	888.205.415	-	-	-
	434.957.099.120	-	455.488.202.327	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình Thủy điện Bàn Vẽ	10.608.884.969	-	12.137.478.888	-
Công trình Thủy điện Huội Quảng	30.767.471.645	-	31.969.369.640	-
Công trình Thủy điện Lai Châu	28.875.788.263	-	30.017.006.180	-
Công trình Thủy điện Sơn La	14.988.978.237	-	14.088.745.311	-
Công trình Thủy điện Thượng Kon Tum	11.754.706.305	-	11.174.469.645	-
Công trình Thủy điện Tuyên Quang	7.414.889.262	-	7.331.703.195	-
Công trình Thủy điện Sông Bung	21.787.369.123	-	402.008.309	-
Công trình Thủy điện Sông Bung 2	21.874.586.244	-	22.526.066.615	-
Công trình Thủy điện Nho Quế 1	8.367.965.320	-	8.367.965.320	-
Công trình Nhiệt điện Quảng Ninh	18.070.575.015	-	18.345.916.497	-
Công trình khác	257.631.637.879	-	297.241.102.421	-
	432.142.852.262	-	453.601.832.021	-

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 (*)	13.587.912.919	6.804.408.588
+ Công trình khác	64.558.067	64.558.067
	<u><u>13.652.470.986</u></u>	<u><u>6.868.966.655</u></u>

(*) Công trình Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5:

- Địa điểm xây dựng: Dự án Thủy điện Sông Bung 5, địa điểm công trình nằm trên 2 huyện; Bờ trái thuộc địa phận xã Ma CooiH, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam; Bờ phải thuộc địa phận thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam;
- Mục tiêu đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng nhà máy sản xuất và kinh doanh bán điện lên lưới điện Quốc Gia;
- Khởi công công trình tháng 06 năm 2009, vận hành thương mại tổ máy số 01 ngày 28/12/2012, vận hành thương mại tổ máy số 02 là 19/07/2013;
- Công trình đã tạm ghi tăng Nguyên giá Tài sản cố định năm 2012 và năm 2013 là 1.067.359.554.275 đồng (Trong đó bao gồm chi phí lãi vay vốn hoá sau thời điểm Tài sản cố định đi vào hoạt động là 27.802.910.788 đồng). Công ty chưa tạm tăng Nguyên giá đối với phần Chi phí xây dựng cơ bản tập hợp mượn hơn so với thời điểm Tài sản cố định đi vào hoạt động.



Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện I

Km 9+200, Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	523.103.193.104	576.644.262.937	82.120.907.367	10.353.598.012	3.722.010.049	1.195.943.971.469
- Mua trong kỳ	-	725.318.000	-	691.213.636	-	1.416.531.636
- Phân loại lại	-	436.007.328	-	(436.007.328)	-	-
- Giảm nguyên giá TSCĐ do lãi vay vốn hoá TSCĐ tạm tăng chưa phù hợp	(7.748.115.468)	(9.227.997.068)	(715.771.955)	-	-	(17.691.884.491)
Số dư cuối kỳ	515.355.077.636	568.577.591.197	81.405.135.412	10.608.804.320	3.722.010.049	1.179.668.618.614
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	114.459.371.303	158.339.207.580	50.797.423.456	8.344.346.854	237.983.440	332.178.332.633
- Khấu hao trong kỳ	8.457.713.046	14.054.245.457	3.079.673.985	467.774.844	108.558.174	26.167.965.506
- Phân loại lại	-	339.816.232	18.500.000	(358.316.232)	-	-
- Giảm khấu hao TSCĐ tương ứng với nguyên giá TSCĐ giảm do lãi vay vốn hoá TSCĐ tạm tăng chưa phù hợp	(434.867.227)	(790.722.943)	(151.575.238)	-	-	(1.377.165.408)
Số dư cuối kỳ	122.482.217.122	171.942.546.326	53.744.022.203	8.453.805.466	346.541.614	356.969.132.731
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	408.643.821.801	418.305.055.357	31.323.483.911	2.009.251.158	3.484.026.609	863.765.638.836
Tại ngày cuối kỳ	392.872.860.514	396.635.044.871	27.661.113.209	2.154.998.854	3.375.468.435	822.699.485.883

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

798.847.980.887
78.483.507.872



11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	24.148.002.815	14.324.177.395	38.472.180.210
Số dư cuối kỳ	24.148.002.815	14.324.177.395	38.472.180.210
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.508.990.488	11.717.835.889	16.226.826.377
- Khấu hao trong kỳ	203.166.762	769.888.614	973.055.376
Số dư cuối kỳ	4.712.157.250	12.487.724.503	17.199.881.753
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.639.012.327	2.606.341.506	22.245.353.833
Tại ngày cuối kỳ	19.435.845.565	1.836.452.892	21.272.298.457

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng của dự án Thủy điện Sông Bung 5 với nguyên giá 22.704.824.873 đồng được tính khấu hao trong thời gian 50 năm.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.704.845.695 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	42.349.275	64.865.046
- Chi phí phần mềm	548.947.610	-
- Các khoản khác	63.421.260	33.375.260
	654.718.145	98.240.306
b) Dài hạn		
- Chi phí phần mềm	162.289.999	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.779.502.499	2.532.132.118
- Chi phí mua bảo hiểm và các khoản phí	691.166	1.382.334
- Chi phí thuê kênh truyền dẫn	43.251.217	320.776.031
	2.985.734.881	2.854.290.483

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	421.214.737.111	421.214.737.111	96.022.000.044	97.481.524.476	419.755.212.679	419.755.212.679
+ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội ⁽¹⁾	2.063.248.870	2.063.248.870	3.586.622.133	3.215.062.292	2.434.808.711	2.434.808.711
+ Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội ⁽²⁾	667.887.182	667.887.182	342.663.625	667.887.182	342.663.625	342.663.625
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽³⁾	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽⁴⁾	3.451.045.664	3.451.045.664	4.266.469.465	1.978.613.818	5.738.901.311	5.738.901.311
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên	14.710.000.000	14.710.000.000	-	14.710.000.000	-	-
+ Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực ⁽⁵⁾	36.300.000.000	36.300.000.000	-	23.200.000.000	13.100.000.000	13.100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽⁶⁾	23.918.131.726	23.918.131.726	20.435.000.000	12.600.000.000	31.753.131.726	31.753.131.726
+ Vay cá nhân ⁽⁷⁾	179.560.767.091	179.560.767.091	6.806.621.000	14.387.494.579	171.979.893.512	171.979.893.512
+ Vay lương cán bộ nhân viên ⁽⁸⁾	156.543.656.578	156.543.656.578	58.584.623.821	24.722.466.605	190.405.813.794	190.405.813.794
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	49.985.000.000	49.985.000.000	-	26.360.000.000	23.625.000.000	23.625.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽⁹⁾	48.880.000.000	48.880.000.000	-	25.255.000.000	23.625.000.000	23.625.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	1.105.000.000	1.105.000.000	-	1.105.000.000	-	-
	471.199.737.111	471.199.737.111	96.022.000.044	123.841.524.476	443.380.212.679	443.380.212.679

105-
STY
NHỮNG
EM TO
SC
24 TP.

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	608.444.443.756	608.444.443.756	25.100.000.000	26.360.000.000	607.184.443.756	607.184.443.756
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽⁹⁾	607.339.443.756	607.339.443.756	25.100.000.000	25.255.000.000	607.184.443.756	607.184.443.756
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	1.105.000.000	1.105.000.000	-	1.105.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<u>608.444.443.756</u>	<u>608.444.443.756</u>	<u>25.100.000.000</u>	<u>26.360.000.000</u>	<u>607.184.443.756</u>	<u>607.184.443.756</u>
	(49.985.000.000)	(49.985.000.000)	-	(26.360.000.000)	(23.625.000.000)	(23.625.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>558.459.443.756</u>	<u>558.459.443.756</u>			<u>583.559.443.756</u>	<u>583.559.443.756</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 3437/17TD-TT/II.10 ngày 26/06/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5 tỷ đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất vay: 9,5%/năm;
- + Tài sản đảm bảo: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10111110470 do UBND thành phố Hà Nội cấp cho ông Phạm Anh Tuấn ngày 23/08/2001. Hồ sơ gốc số 26434.2001/4857.2001.QĐUB với tổng giá trị tài sản là: 3.286.000.000 đồng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 2.434.808.711 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(2) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 03/17/HĐHM/104-9219 ngày 10/05/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6 tỷ đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất vay: Quy định theo từng giấy nhận nợ;
- + Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo là 02 xe ô tô: Xe ô tô khách 16 chỗ màu bạc, biển số 29B-101.28 và xe ô tô con 7 chỗ màu sơn bạc, biển số: 30A-034.73 với tổng giá trị đảm bảo là 987.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 342.663.625 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 267/17/VCB.KHBL ngày 26/09/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Thi công, thăm dò, khảo sát địa hình, địa chất;
- + Thời hạn vay: 11 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 9,3%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với tại Tổ 12, phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai được định giá 10.000.000.000 đồng; Tài sản đảm bảo bổ sung: Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 theo Văn bản số 216/CV-TVĐ1 ngày 28/06/2017 với số tiền: 12.000.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 2.000.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 25/18/VCB.KHBL ngày 29/01/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Thi công, thăm dò, khảo sát địa hình, địa chất;
- + Thời hạn vay: 11 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 9,3%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với tại Tổ 12, phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai được định giá 10.000.000.000 đồng; Tài sản đảm bảo bổ sung: Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 theo Văn bản số 216/CV-TVĐ1 ngày 28/06/2017 với số tiền: 12.000.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 2.000.000.000 đồng.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2017/177583 ngày 09/11/2012 và Biên bản bổ sung HĐTD hạn mức số 02/BS-0657A/TDA/12LD ngày 13/05/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Theo hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 9 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số AĐ 239083 do UBND Thành phố Hà Nội cấp cho Ông Huỳnh Phong-Bà Nguyễn Thị Minh Huyền ngày 28/09/2009 với tổng giá trị tài sản là 4.042.000.000 đồng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 5.738.901.311 đồng.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 06/2017/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 25/04/2017 với Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực bao gồm những điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng; hạn mức cho vay bao gồm cả dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 15/2015/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 11/06/2015;
- + Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể và được điều chỉnh 03 tháng/lần;
- + Phương thức bảo đảm: Toàn bộ khoản phải thu bình quân của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 tại mọi thời điểm có giá trị thẩm định là 245.000.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 13.100.000.000 đồng.



(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/134658/HMTDHM ngày 23/03/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng đã bao gồm dư nợ hiện tại theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/134658/HMTDHM ngày 18/05/2018 và phụ lục hợp đồng số 01/2017/134658/HMTDHMSD ngày 25/01/2017;
- + Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Được ghi nhận và thực hiện hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của Hợp đồng đảm bảo bao gồm Hợp đồng này;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 31.753.131.726 đồng.

(7) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn là các khoản vay với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận.

(8) Các khoản vay lương và các khoản vay với cán bộ công nhân viên trong Công ty tiền lương không tính lãi.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HMTD ngày 14/08/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long bao gồm những điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5
- + Thời hạn cho vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng thời kỳ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị thiết bị của dự án Thủy điện Sông Bung hình thành trong tương lai theo Hợp đồng Thế chấp động sản và Quyền tài sản số 02/2009/SB5-HMTD ngày 14/08/2009. Tổng giá trị được quyết toán theo công trình được Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN theo báo cáo kiểm tra số liệu giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án ngày 31/05/2018 là 1.071.504.933.125 đồng.
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2018 là 607.184.443.756 đồng;

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	5.382.937.867	5.382.937.867	43.731.080.342	43.731.080.342
- Fichtner Vietnam Company	3.881.351.920	3.881.351.920	-	-
- Tư vấn Trung Quốc (MSDI)	3.469.926.647	3.469.926.647	3.469.926.647	3.469.926.647
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu Điện và Cơ khí	3.342.438.932	3.342.438.932	3.342.438.932	3.342.438.932
- Tractebel Engineering - COB	5.506.172.144	5.506.172.144	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nhật Việt	2.590.179.072	2.590.179.072	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	37.549.299.766	37.549.299.766	26.706.369.849	26.706.369.849
	61.722.306.348	61.722.306.348	77.249.815.770	77.249.815.770

b) Dài hạn

- Fichtner Vietnam Company Limited	-	-	3.881.351.920	3.881.351.920
- Tractebel Engineering - COB	-	-	5.506.172.144	5.506.172.144
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nhật Việt	-	-	5.090.179.072	5.090.179.072
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	21.365.339.200	21.365.339.200
			35.843.042.336	35.843.042.336

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo người mua có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	8.726.899.062	1.159.939.062
- Công ty TNHH Hà Thành	7.742.730.000	7.542.730.000
- Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô	5.547.400.000	2.000.000.000
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc	14.989.344.384	11.045.971.329
- Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	4.436.033.000	2.712.899.000
- BQLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Nông thôn và Phát triển Nông thôn Phú Thọ	11.500.000.000	-
- Ban quản lý dự án Các công trình điện Miền Trung	8.839.898.410	5.875.920.410
- PÓSCO Energy Co.LTD.,	9.534.000.000	9.534.000.000
- Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	7.272.000.000	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	3.761.458.239	3.761.458.239
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	36.227.473.028	41.915.388.282
	118.577.236.123	85.548.306.322
b) Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	6.834.960.000
- Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú 1	1.825.000.000	1.825.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô	-	3.547.400.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	-	1.400.000.000
	1.825.000.000	13.607.360.000
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
	40.170.463.533	36.726.669.695
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>		

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC Lưu ý bù trừ

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	14.684.057.233	24.718.338.299	29.554.095.208	-	9.848.300.324
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.714.588.142	165.184.489	376.801.304	517.691.208	2.011.289.166	320.995.609
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.711.309.494	702.504.979	157.238.882	-	3.256.575.591
- Thuế tài nguyên	-	2.234.584.727	7.809.468.473	7.235.058.155	-	2.808.995.045
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.279.680.615	138.956.137	-	1.140.724.478
- Các loại thuế khác	-	776.184.243	(172.804.428)	96.815.986	-	506.563.829
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.821.925.388	3.347.202.768	1.899.783.272	-	3.269.344.884
	1.714.588.142	22.393.245.574	38.061.192.010	39.599.638.848	2.011.289.166	21.151.499.760

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	962.904.603	55.891.256
- Trích trước chi phí công trình	2.890.839.307	3.903.602.943
+ <i>Thuỷ điện Bàn Vẽ</i>	-	405.672.727
+ <i>Thuỷ điện Sông Tranh</i>	-	607.090.909
+ <i>Đường dây 220kv Nghĩa Lộ</i>	677.884.964	677.884.964
+ <i>Thuỷ điện Đại Ninh</i>	361.319.879	361.319.879
+ <i>Thuỷ điện Xekaman 4</i>	1.851.634.464	1.851.634.464
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
- Chi phí phải trả khác	37.830.000	149.170.560
	3.939.573.910	4.156.664.759

18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	4.228.467
- Kinh phí công đoàn	2.283.092.972	2.392.383.947
- Bảo hiểm xã hội	482.715.068	1.212.868.518
- Bảo hiểm y tế	31.398.802	4.273.273
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.248.064.698	854.687.191
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.000.000	34.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	50.072.962.293	50.186.723.603
+ <i>Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	47.563.327.061	47.563.327.061
+ <i>Cổ tức phải trả đối tượng khác</i>	2.509.635.232	2.623.396.542
- Các khoản phải trả phải nộp khác	68.950.503.352	47.244.742.456
+ <i>Phải trả công nhân viên đã hoàn ứng Chứng từ nhưng chưa được thanh toán</i>	29.370.458.189	38.820.680.927
+ <i>Phải trả lãi vay (cán bộ nhân viên)</i>	6.820.489.554	4.111.550.220
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	32.759.555.609	4.312.511.309
	123.100.737.185	101.934.407.455

b) Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

47.563.327.061	47.563.327.061
-----------------------	-----------------------

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	36.738.085.269	327.131.209.257
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(999.330.902)	(999.330.902)
Số dư cuối kỳ trước	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	35.738.754.367	326.131.878.355
Số dư đầu năm nay	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	39.792.376.977	330.185.500.965
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(11.428.350.824)	(11.428.350.824)
Số dư cuối kỳ này	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	28.364.026.153	318.757.150.141

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	54,34%	145.042.270.000	54,34%
Ông Lê Minh Hà	37.908.250.000	14,20%	37.908.250.000	14,20%
Cổ đông khác	83.962.670.000	31,46%	83.962.670.000	31,46%
	266.913.190.000	100%	266.913.190.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	266.913.190.000	266.913.190.000
- Vốn góp cuối kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	50.186.723.603	51.778.731.591
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(113.761.310)	(1.370.282.129)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(113.761.310)	(1.370.282.129)
- Số dư cuối kỳ	50.072.962.293	50.408.449.462

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22.979.933.988	22.979.933.988
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000
	23.479.933.988	23.479.933.988

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

Địa điểm	Mục đích	Thời hạn thuê	Diện tích
KM 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	Trụ sở công ty	Hàng năm	9.003,4 m ²
Xã Mà Cooih, huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 8/2059	1.270.421,0 m ²
Thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 8/2059	925.153,0 m ²

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ	USD	140.195,43	195.446,68

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.318.841.816	-
Doanh thu sản xuất điện	100.261.904.399	124.398.888.909
Doanh thu tư vấn xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình điện	161.062.423.074	170.889.387.620
Doanh thu khác	1.557.200.004	1.022.870.915
	268.200.369.293	296.311.147.444
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	164.187.454.055	214.461.355.119

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.761.640.922	-
Giá vốn sản xuất điện	38.949.857.512	42.353.991.530
Giá vốn tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	139.001.178.847	174.654.843.098
Giá vốn hoạt động khác	1.118.146.728	687.533.091
	183.830.824.009	217.696.367.719

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.514.635	37.022.119
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.635.941	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	17.767.059
	35.150.576	54.789.178

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	43.679.961.468	47.881.937.449
Lãi vay không đủ điều kiện vốn hoá trước đây đã hạch toán tăng TSCĐ	17.691.884.491	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	276.300	53.171.120
	61.372.122.259	47.935.108.569

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nhân công	90.614.202	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.265.800	-
Chi phí khác bằng tiền	12.827.457	-
	227.707.459	-

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	853.423.127	1.392.586.746
Chi phí nhân công	14.868.676.958	13.059.883.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	459.076.176	347.107.030
Chi phí dự phòng	6.742.836.206	6.199.585.546
Thuế, phí, và lệ phí	2.647.531.324	334.549.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.883.298.557	2.303.676.300
Chi phí khác bằng tiền	4.375.603.426	5.825.869.383
	33.830.445.774	29.463.257.263

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập từ bán vật liệu nổ	-	22.457.250
Tiền phạt thu được	77.387.000	144.291.000
Thu nhập từ cho thuê diện tích lắp đặt trạm thu phát sóng	84.000.000	84.000.000
Thu nhập khác	306.008	16.746.566
	161.693.008	267.494.816

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giảm chi phí giá trị bị phạt do hạch toán 2 lần năm trước	-	(97.688.000)
Phạt vi phạm hợp đồng	-	111.621.903
Phạt thuế, tiền phạt chậm nộp bảo hiểm	152.395.351	1.937.514.753
Chi phí khác	35.267.545	25.199.594
	187.662.896	1.976.648.250

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	336.109.241
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	376.801.304	225.271.298
	376.801.304	561.380.539

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(11.428.350.824)	(999.330.902)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(11.428.350.824)	(999.330.902)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.691.319	26.691.319
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(428)	(37)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.961.843.565	18.795.960.934
Chi phí nhân công	73.830.187.949	65.076.887.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.763.855.474	26.817.598.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.672.646.442	49.029.380.136
Chi phí khác bằng tiền	61.439.823.131	38.736.041.793
	191.668.356.561	198.455.869.100

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.425.583.884	-	39.001.480.069	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	398.169.794.008	(43.568.386.431)	401.184.316.994	(36.825.550.225)
	417.595.377.892	(43.568.386.431)	440.185.797.063	(36.825.550.225)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	1.026.939.656.435	1.029.659.180.867	184.823.043.533	215.027.265.561
Phải trả người bán, phải trả khác	3.939.573.910	4.156.664.759	-	-
Chi phí phải trả	1.215.702.273.878	1.248.843.111.187	1.215.702.273.878	1.248.843.111.187

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.425.583.884	-	-	19.425.583.884
Phải thu khách hàng, phải thu khác	354.601.407.577	-	-	354.601.407.577
	374.026.991.461	-	-	374.026.991.461
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.001.480.069	-	-	39.001.480.069
Phải thu khách hàng, phải thu khác	364.358.766.769	-	-	364.358.766.769
	403.360.246.838	-	-	403.360.246.838

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	443.380.212.679	295.000.000.000	288.559.443.756	1.026.939.656.435
Phải trả người bán, phải trả khác	184.823.043.533	-	-	184.823.043.533
Chi phí phải trả	3.939.573.910	-	-	3.939.573.910
	632.142.830.122	295.000.000.000	288.559.443.756	1.215.702.273.878
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	471.199.737.111	280.000.000.000	278.459.443.756	1.029.659.180.867
Phải trả người bán, phải trả khác	179.184.223.225	35.843.042.336	-	215.027.265.561
Chi phí phải trả	4.156.664.759	-	-	4.156.664.759
	654.540.625.095	315.843.042.336	278.459.443.756	1.248.843.111.187

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chuyển lương phải trả thành vay ngắn hạn cá nhân	52.476.090.624	71.866.326.714
Điều chỉnh vay nợ lương người lao động	(95.673.680)	-
Lãi vay nhập gốc vay	-	4.173.580.972

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	68.645.909.420	94.984.638.342
--	----------------	----------------

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(123.745.850.796)	(217.820.244.277)
---	-------------------	-------------------

34. THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản bảo lãnh số 216/CV-TVĐ1 gửi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Gia Lai ngày 28/06/2017, Công ty có khoản cam kết trả nợ thay cho Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 khi Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 không thực hiện đầy đủ và đúng hạn trả nợ (bao gồm nợ gốc, lãi, phí tiền phạt phát sinh nếu có) theo các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty và Ngân hàng. Tổng số tiền bảo lãnh theo Văn bản bảo lãnh là 12 tỷ đồng.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán điện	Khảo sát, Thiết kế công trình điện	Khác	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	100.261.904.399	180.598.904.022	6.876.041.820	(19.536.480.948)	268.200.369.293
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	19.536.480.948	-	(19.536.480.948)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	(11.025.579.632)
Tổng chi phí mua	-	-	1.416.531.636	-	1.416.531.636
Tài sản bộ phận	-	816.288.611.625	27.683.172.715	-	843.971.784.340
- Tài sản cố định	-	816.288.611.625	27.683.172.715	-	843.971.784.340
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	875.507.639.994
Tổng Tài sản	-	816.288.611.625	27.683.172.715	-	1.719.479.424.334
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.393.216.984.193
Tổng Nợ phải trả	-	-	-	-	1.393.216.984.193

b) Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Thủy điện 3	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	Cùng tập đoàn EVN
Công ty CP Thủy điện sông Ba Hạ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Mua bán điện	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Truyền tải điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Lạng Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Ialy	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn điện 4	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH Khảo sát Xây dựng Điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Truyền tải điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Điện Nhiệt điện Quảng Ninh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Nhiệt	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	12.208.058.095	3.193.089.112
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực	-	508.202.257
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	23.366.381.874	9.754.734.179
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	1.653.217.273	1.378.464.545
Ban Quản lý dự án Thủy điện 3	-	501.184.823
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	15.552.884.545	23.017.766.363
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	-	412.772.825
Công ty CP Thủy điện sông Ba Hạ	-	1.634.488.509
Công ty Mua bán điện	73.804.843.322	124.398.888.909
Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	-	327.066.950
Công ty Thủy điện Sơn La	-	9.469.735.968
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	71.830.869
Công ty Truyền tải điện 1	2.235.521.142	770.454.107
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	6.610.270.799	-
Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	(3.392.005.022)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.567.960.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn La	136.421.233	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Lạng Sơn	(3.344.296.424)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Italy	1.201.481.844	-
Công ty Cổ phần Tư vấn điện 4	4.933.942.340	-
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 2	1.100.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	149.048.976.346	140.998.856.133
Công ty Mua bán điện	15.291.345.447	29.102.767.184
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	27.148.446.972	27.148.446.972
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	15.880.594.825	12.691.284.357
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc	17.082.582.643	14.858.859.632
Công ty Thủy điện Sơn La	150.063.356	9.818.003.939
Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội	-	288.235.384
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	201.780.761	201.780.761
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112.906.092	112.906.092
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	1.839.764.390	93.519.971
Công ty Thủy điện Hòa Bình	-	88.800.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	4.439.766.968	4.439.766.968
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	9.494.898.263	3.671.749.861
Công ty Truyền tải điện 1	1.476.684.784	2.497.243.751
Công ty Truyền tải điện 2	33.202.279	311.900.570
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung	15.337.132.198	3.626.771.228
Công ty Cổ phần Điện Nhiệt điện Quảng Ninh	993.834.613	584.240.608
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	2.282.862.789	2.282.862.789
Ban Quản lý dự án Thủy điện 3	468.657.161	468.657.161
Ban Quản lý dự án Nhiệt	-	3.034.755.887
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	256.014.062	256.014.062
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	18.328.185	18.328.185
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	50.260.000	3.805.171.000
Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	114.891.557	114.891.557

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	1.023.134.298	949.616.298
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	1.610.728.933	983.545.000
Ban Quản lý dự án Thủy điện 6	187.759.205	187.759.205
Công ty Lưới điện cao thế miền Trung	2.259.383.475	201.385.000
Ban Quản lý dự án Lưới điện - Công ty Điện lực 1	-	552.328.694
Nhà máy Thủy điện Ialy	1.399.601.703	77.971.675
Ban Quản lý trung tâm điều độ hệ thống điện miền Bắc	381.686.048	381.686.048
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	1.916.256.356	4.007.913.905
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà Nội	41.733.236	41.733.236
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	12.208.058.095	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	1.058.429.848	1.058.429.848
Công ty Thủy điện Sông Bung	235.477.564	921.038.312
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	697.819.249	697.819.249
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	698.495.490	698.495.490
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực	311.611.258	323.219.073
Ban Điều hành dự án Thủy điện Tuyên Quang	143.960.000	143.960.000
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	86.137.931	86.137.931
Ban Quản lý dự án Thủy điện sông Bung 2	1.348.375.528	115.483.000
Công ty Điện lực Thạch Thất	4.238.182	4.238.182
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	70.607.623
Ban Quản lý dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng	128.361.924	48.361.924
Điện lực Cao Bằng	22.957.590	22.957.590
Điện lực Nam Định	29.909.091	29.909.091
Ban QLDA Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê	155.210.582	155.210.582
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.297.783.620	1.297.783.620
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	721.581.472	2.721.581.472
Ban Quản lý dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	799.062.363	799.062.363
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	235.523.713	235.523.713
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1	2.035.359.378	3.562.735.906
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 2	60.500.000	-
Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc	552.328.694	625.846.694
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	46.043.519	460.435.191
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	345.900.000	-
Công ty Thủy điện Trị An	3.566.000.000	-
Công ty điện lực Lạng Sơn	675.820.734	-
Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	19.122.299	19.122.299
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	40.170.463.533	36.726.669.695
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc	14.989.344.384	11.045.971.329
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	4.436.033.000	2.212.899.000
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung	8.839.898.410	5.875.920.410
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	1.691.117.279
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	439.925.067	439.925.067
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	80.000.000	80.000.000
Ban Quản lý dự án Lưới điện - Công ty Điện lực 1	690.392.976	690.392.976
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát Điện 1	736.080.324	736.080.324
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	525.852.349	525.852.349
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	8.726.899.062	7.738.885.000
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	-	4.983.588.000
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1	527.980.019	527.980.019
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	146.943.035	146.943.035

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	31.114.907	31.114.907
Phải trả ngắn hạn khác	47.563.327.061	47.563.327.061
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	47.563.327.061	47.563.327.061
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	717.048.549	756.725.276
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.123.393.249	842.897.155

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	(1)	316	- 47.563.327.061
- Phải trả ngắn hạn khác	(1)	319 101.934.407.455	54.371.080.394

(1) Trình bày lại số dư phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại chỉ tiêu Phải trả nội bộ ngắn hạn trên báo cáo kỳ trước sang chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác.

Người lập biểu



Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng